TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN ĐẮK R'LẤP** **TỈNH ĐẮK NÔNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 34/2023/DS-ST
Ngày 30-8-2023
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐẮK R'LẤP, TỈNH ĐẮK NÔNG

- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ toạ phiên toà: ông Vũ Văn Tuân

Các Hội thẩm nhân dân: ông Nguyễn Tư và ông Lê Thế Kỳ.

- Thư ký phiên tòa: bà Nguyễn Thị Chiên – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đắk R'lấp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đắk R'lấp tham gia phiên toà: Ông Lê Minh Giáp - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Đắk R'lấp, tỉnh Đắk Nông xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý: 125/2023/TLST-DS ngày 22 tháng 6 năm 2023 về "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 22/2023/QĐXXST-DS, ngày 04 tháng 8 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 42/2023/QĐXXST-DS, ngày 25 tháng 8 năm 2023 giữa:

1. Nguyên đơn: bà Nguyễn Thị Kim L, sinh năm 1972; địa chỉ: Thôn 5, xã Q, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông – vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: ông Phạm Quốc H, sinh năm 1986; địa chỉ: Thôn 8, xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk; là người đại diện theo ủy quyền – vắng mặt (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

2. Bị đơn: ông Lý Minh C, sinh năm 1977 và bà Nguyễn Thị I, sinh năm 1980; cùng địa chỉ: Thôn T, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông – vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án đại diện hợp pháp của nguyên đơn là ông Phạm Quốc Hà trình bày:

Giữa bà Nguyễn Thị Kim L và ông Lý Minh C, bà Nguyễn Thị I không có mối quan hệ thân thích; bà L cho ông C, bà I vay tổng cộng 230.000.000 đồng gồm 02 khoản:

Khoản vay thứ nhất là 100.000.000 đồng vào ngày 28/10/2021, người nhận tiền là ông C, bà I; các bên không thỏa thuận về lãi suất và thời hạn trả vì khoản vay này ông C, bà I hứa sẽ bán đất tại xã Đ cho bà L và cấn trừ trả vào tiền vay sau; việc cho vay được lập thành văn bản (biên nhận) có chữ ký của ông C, bà I. Trước khi khởi kiện bà L đã nhiều lần yêu cầu ông C, bà I trả tiền và gửi thông báo yêu cầu trả nợ đến ông C, bà I qua đường bưu điện.

Khoản vay thứ hai 130.000.000 đồng là do bà I nợ nhiều lần tổng cộng là 100.000.000 đồng sau đó bà I vay thêm 30.000.000 đồng nên viết giấy nhận nợ là 130.000.000 đồng; thời điểm nhận 30.000.000 đồng bà I viết giấy xác nhận nợ 130.000.000 đồng ngày 14/12/2021 và hẹn đến tết năm 2021 sẽ trả; bà L đã hủy bỏ các giấy vay nợ trước đó. Khoản nợ này chỉ có bà I vay và nhận tiền, ông C không tham gia còn vợ chồng họ có trao đổi, thống nhất với nhau hay không thì bà L không biết. Bà I cho rằng khoản nợ 130.000.000 đồng là khoản tiền đặt cọc mua đất 100.000.000 đồng theo giấy biên nhận ngày 28/10/2021 và ngày 14/12/2021 nhận thêm 30.000.000 đồng nên ghi gộp thành 130.000.000 đồng là không đúng.

Từ khi nợ các khoản vay nêu trên cho đến nay ông C, bà I chưa trả tiền cho bà L nên bà L khởi kiện yêu cầu bị đơn trả 230.000.000 đồng tiền gốc và tiền lãi chậm trả, tạm tính đến ngày 01/4/2023 là 55.200.000 đồng được tính theo mức lãi suất 1,5%/tháng trong thời gian 16 tháng (từ 01/01/2022 đến 01/4/2023).

Lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn là ông Lý Minh C, bà Nguyễn Thị I trình bày: Giữa ông bà và bà Nguyễn Thị Kim L không có quan hệ thân thích. Khoản vay 100.000.000 đồng theo giấy biên nhận ngày 28/10/2021 là khoản tiền bà L đặt cọc để nhận chuyển nhượng thửa đất khoảng 5.800m^2 tại thôn Tân Bình, xã Đ; trước đó bà L đã đặt cọc cho bà I 30.000.000 đồng nhưng chỉ đặt cọc miệng, đến ngày 28/10/2021 thì nhận thêm 100.000.000 đồng. Khi nhận chuyển nhượng bà L nói chắc chắn sẽ mua đất cho con nhưng sau đó bà L nói chồng bà L không đồng ý nên không mua nữa và bảo bà I trả 130.000.000 đồng. Bà I đồng ý nên viết giấy nhận nợ ngày 14/12/2021 và hẹn tết sẽ trả bà cho bà L số tiền trên. Từ khi viết giấy nhận nợ cho đến cuối tháng 12/2022 bà I vẫn đóng lãi cho bà L mỗi tháng 9.000.000 đồng. Từ đầu năm 2023 đến nay bà I không trả lãi cho bà L nữa. Việc bà I đóng tiền lãi cho bà L chỉ thực hiện trực tiếp với nhau tại quán cà phê nên bà L không có tài liệu chứng cứ gì. Ông C có cùng ý kiến trình bày với bà I nêu trên và ông xác nhận chỉ biết số tiền 100.000.000 đồng tiền đặt cọc mua đất, còn 30.000.000 đồng đã đặt cọc trước đó ông C hiện nay mới

nghe vợ nói. Vì vậy, khoản vay 100.000.000 đồng theo giấy biên nhận ngày 28/10/2021 và xác nhận nợ 130.000.000 đồng ngày 14/12/2021 thực tế là một khoản, trong đó 100.000.000 đồng theo giấy biên nhận là khoản tiền cọc mua đất và 30.000.000 đồng cũng là khoản tiền cọc bằng miệng bà đã nhận trước đó. Nay bà L khởi kiện thì ông C, bà I đồng ý trả 130.000.000 đồng theo giấy xác nhận nợ ngày 14/12/2021 nhưng xin trả dần, còn khoản 100.000.000 đồng theo giấy biên nhận ngày 28/10/2021 đã nằm trong khoản tiền 130.000.000 đồng nên ông C, bà I không đồng ý với yêu cầu của bà L.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký Tòa án là đúng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự; đại diện hợp pháp của nguyên đơn chấp hành đúng, đầy đủ quy định của pháp luật tố tụng dân sự; bị đơn không chấp hành quy định của pháp luật tố tụng dân sự, vắng mặt tại phiên tòa. Về giải quyết yêu cầu của đương sự: Trong quá trình giải quyết vụ án bà I và ông C thừa nhận có nợ bà L 130.000.000 đồng và chưa trả. Giấy biên nhận ngày 28/10/2021 đối với 100.000.000 đồng và giấy có nội dung lấy của bà L 130.000.000 đồng ngày 14/12/2021 đều có chữ ký của bà I. Nội dung hai giấy này không có mối liên hệ, liên quan đến nhau nên đây là hai khoản tiền độc lập. Bà I và ông C cho rằng khoản nợ 130.000.000 đồng theo giấy ngày 14/12/2021 là cộng khoản nợ 100.000.000 đồng theo giấy biên nhận ngày 28/10/2021 và 30.000.000 đồng bà I đã nhận trước đó nhưng không có tài liệu, chứng cứ chứng minh. Vì vậy, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ nên đề nghị chấp nhận, buộc ông C, bà I phải trả cho bà L 230.000.000 đồng tiền gốc và tiền lãi phát sinh theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả tiền theo giấy có nội dung nhận tiền và lấy tiền có hẹn ngày trả; bị đơn xác nhận có nhận tiền và trả lãi cho nguyên đơn. Vì vậy, quan hệ pháp luật tranh chấp là "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*"; bị đơn trú tại Thôn T, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đắk R'lấp theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thấy:

Giữa bà Nguyễn Thị Kim L và ông Lý Văn C, bà Nguyễn Thị I có xác lập giấy biên nhận ngày 28/10/2021 với nội dung ông C, bà I nhận của bà L 100.000.000 đồng về khoản hứa bán đất; giấy biên nhận có chữ ký của ông C và

bà I, không có chữ ký của bà L. Ông C và bà I xác nhận có nhận khoản tiền này nên đây không phải là tình tiết chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Giấy biên nhận không thể hiện thời hạn trả nhưng ông C, bà I thừa nhận trước khi khởi kiện bà L đã nhiều lần yêu cầu trả tiền nên bà L có đủ điều kiện khởi kiện đối với khoản tiền này yêu cầu khởi kiện của bà L đối với khoản tiền này là có căn cứ nên chấp nhận. Giấy biên nhận có chữ ký của bà I và ông C nên ông bà cùng chịu trách nhiệm trả cho bà L khoản tiền này.

Ngày 14/12/2021 bà I viết giấy có nội dung lấy của bà Nguyễn Thị Kim L 130.000.000 đồng và hẹn đến tết sẽ trả đủ. Bà I cho rằng khoản tiền này bao gồm 100.000.000 đồng theo giấy biên nhận ngày 28/10/2021 và 30.000.000 đồng tiền đặt cọc bà I đã nhận trước ngày 28/10/2021 nhưng bà L không thừa nhận; nội dung giấy biên nhận ngày 28/10/2021 và giấy ngày 14/12/2021 không có nội dung nào thể hiện mối liên hệ về các khoản tiền trên như bà I đã trình bày. Mặt khác, bà I cho rằng khoản tiền 100.000.000 đồng ngày 28/10/2021 là tiền đặt cọc và trước đó bà I đã nhận 30.000.000 đồng tiền cọc nhưng không có tài liệu chứng cứ, chứng minh. Trường hợp trình bày của bà I là đúng thì trong giấy biên nhận ngày 28/10/2021 phải ghi nhận số tiền là 130.000.000 đồng mới đúng vì tổng số tiền bà I đã nhận là 130.000.000 đồng. Bà I thừa nhận đã trả lãi đối với số nợ đến tháng 12/2022 nên khoản tiền 130.000.000 đồng này 14/12/2021 là khoản vay khác. Nội dung giấy thể hiện bà I hẹn đến tết năm 2021 sẽ trả, ông C không biết về nội dung này nên đây là khoản nợ của cá nhân bà I đối với bà L, khoản nợ đã quá hạn nên bà I có nghĩa vụ trả toàn bộ số tiền trên cho bà L.

[3]. Xét yêu cầu tiền lãi chậm trả của nguyên đơn đối với các khoản vay thấy:

Khoản tiền 100.000.000 đồng theo giấy biên nhận ngày 28/10/2021 không thỏa thuận về thời hạn trả và lãi suất nên yêu cầu tiền lãi chậm trả của nguyên đơn đối với khoản tiền này là không có căn cứ nên không chấp nhận.

Đối với khoản tiền 130.000.000 đồng theo giấy ngày 14/12/2021 không thỏa thuận về lãi suất, bà I hẹn đến tết sẽ trả, theo lẽ thông thường tết được xác định theo âm lịch tương ứng với ngày 30/01/2022. Các bên không thỏa thuận về mức lãi chậm trả nên kể từ ngày 01/02/2022 bà I phải chịu tiền lãi chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự là 10%/năm. Tính đến ngày xét xử sơ thẩm tiền lãi chậm trả bà I phải chịu đối với 130.000.000 đồng là 20.501.000 đồng (130.000.000 đồng x 19 tháng x 10%/năm). Bà I cho rằng đã trả lãi đến tháng 12/2022 với số tiền 9.000.000 đồng/tháng nhưng bà L không thừa nhận và bà I không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh.

Bà L yêu cầu bị đơn trả lãi từ ngày 01/01/2022 đối với 230.000.000 đồng với mức lãi suất 1,5%/tháng, tính đến ngày xét xử sơ thẩm (30/8/2023) tiền lãi bà

L yêu cầu là 69.000.000 đồng. Tiền lãi được chấp nhận là 20.501.000 đồng nên yêu cầu về tiền lãi đối với 48.499.000 đồng là không có căn cứ nên không chấp nhận.

[4]. Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận một phần nên bà L, bà I và ông C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 357, Điều 463, Điều 466, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Kim L.

Buộc ông Lý Văn C và bà Nguyễn Thị I phải trả cho bà Nguyễn Thị Kim L 100.000.000 (*một trăm triệu*) đồng.

Buộc bà Nguyễn Thị I phải trả cho bà Nguyễn Thị Kim L 130.000.000 (*một trăm ba mươi triệu*) đồng tiền gốc và 20.501.000 đồng (*hai mươi triệu năm trăm lẻ một nghìn*) đồng tiền lãi.

Không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị Kim L đối với 48.499.000 (*bốn mươi tám triệu bốn trăm chín mươi chín nghìn*) đồng tiền lãi.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về án phí: Buộc ông Lý Văn C, bà Nguyễn Thị I phải chịu 5.000.000 (*năm triệu*) đồng án phí dân sự sơ thẩm. Bà Nguyễn Thị I phải chịu thêm 7.514.000 (*bảy triệu năm trăm mười bốn nghìn*) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Buộc bà Nguyễn Thị Kim L phải chịu 1.746.000 (*một triệu bảy trăm bốn mươi sáu nghìn*) đồng án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào tiền tạm ứng án phí 7.130.000 (*bảy triệu một trăm ba mươi nghìn*) đồng đã nộp, hoàn trả cho bà L 5.384.000 (*năm triệu ba trăm tám mươi bốn nghìn*) đồng còn lại theo biên lai số 0005420 ngày 15 tháng 6 năm 2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Đắk Nông.

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có

mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Đắk Nông;
- VKSND huyện Đắk R'lấp;
- Chi cục THA.DS huyện Đ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

(đã ký tên và đóng dấu)

Vũ Văn Tuân